

STRESS AND STRESS-RELATED FACTORS TO STUDENTS AT YEN LANG HIGH SCHOOL, ME LINH DISTRICT, HANOI, IN 2022

Dinh Van Giap*, Dao Xuan Vinh, Tran Thi Tuyet Lan, Nguyen Thi My Hòa

Thang Long University - Nghiem Xuan Yem, Dai Kim, Hoang Mai, Hanoi, Vietnam

Received: 19/05/2023

Revised: 31/08/2023; Accepted: 05/12/2023

ABSTRACT

Purpose: This study aimed to (i) assess the genre of students' stress and (ii) analyze stress-related factors at Yen Lang High School, Me Linh – Hanoi, in 2022.

Method: The research method of epidemiology with a descriptive cross-sectional study design was selected. Three hundred ninety-six students of the High School were sent a survey to complete. DASS-21 toolkit was used to evaluate and extract the final result of the research.

Results: 10,4% of students showed signs of stress at the low, moderate, and high levels as of 5.6%, 4.0%, and 0.8%, respectively. There was no performance of extremely high-stress levels in the research result. Some stress-related factors were indicated as follows: Regular exercise; internet addiction; relationship with friends; insomnia after being infected with covid -19; emotional disturbances after being infected with covid -19; memory loss after being infected with covid -19; study pressure; pressure from examination and final test; general academic pressure.

Conclusion:

- The proportion of depression-related students accounts for 10.4% at three levels, including mild, moderate and severe which were 5.6%, 4.0% and 0.8% respectively.

- Some stress-related factors to students: Regularly exercising (OR= 2.3, $p < 0.05$); Internet addiction (OR= 4.68, $p < 0.05$); Relationships with friends (OR = 6.29, $p < 0.05$); Post-covid19 insomnia (OR = 2.52, $p < 0.05$); Symptoms of post-covid19 emotional disorders (OR = 3.95, $p < 0.05$); Symptoms of post-covid19 memory decline (OR = 3.6, $p < 0.05$); Experiencing academic pressure (OR= 3.69, $p < 0.05$); Academic Performance Pressure (OR= 5.2, $p < 0.05$).

Keyword: Depression; Stress.

*Corresponding author

Email address: dinhgiap.bhxh@gmail.com

Phone number: (+84) 944 664 888

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65i1.897>

TRẦM CẢM VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG YÊN LÃNG HUYỆN MÊ LINH - HÀ NỘI, NĂM 2022

Đình Văn Giáp*, Đào Xuân Vinh, Trần Thị Tuyết Lan, Nguyễn Thị Mỹ Hòa

Đại học Thăng Long - Nghiêm Xuân Yêm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 19 tháng 05 năm 2023

Chỉnh sửa ngày: 31 tháng 08 năm 2023; Ngày duyệt đăng: 05 tháng 12 năm 2023

TÓM TẮT

Mục tiêu: (1) Đánh giá thực trạng trầm cảm ở học sinh trường THPT Yên Lãng, Mê Linh – Hà Nội, năm 2022 và (2) Phân tích một số yếu tố liên quan đến trầm cảm của đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp: Áp dụng phương pháp nghiên cứu của dịch tễ học với thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích. Công cụ đánh giá: bộ công cụ DASS-21.

Kết quả: Tỷ lệ HS có dấu hiệu trầm cảm. Tỷ lệ có dấu hiệu trầm cảm ở mức nhẹ, vừa, nặng lần lượt là 5,6%, 4,0% và 0,8%; không có trầm cảm rất nặng. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng trầm cảm: Thường xuyên tập thể dục; nghiện internet; mối quan hệ với bạn bè; rối loạn mất ngủ sau khi nhiễm covid -19; rối loạn cảm xúc sau khi nhiễm covid -19; suy giảm trí nhớ sau khi nhiễm covid -19; áp lực học tập; áp lực từ kết quả thi, kiểm tra; áp lực học tập chung.

Kết luận:

- Tỷ lệ học sinh có dấu hiệu trầm cảm 10,4% (mức nhẹ, vừa, nặng lần lượt là 5,6%, 4,0% và 0,8%, không có mức độ rất nặng).

- Thường xuyên tập thể dục (OR= 2,3, $p < 0,05$); Nghiện internet (OR= 4,68, $p < 0,05$); Mối quan hệ với bạn bè (OR = 6,29, $p < 0,05$); Mắc phải triệu chứng rối loạn mất ngủ kể từ khi nhiễm covid -19 (OR= 2,52, $p < 0,05$); Mắc phải triệu chứng rối loạn cảm xúc kể từ khi nhiễm covid -19 (OR = 3,95, $p < 0,05$); Mắc phải triệu chứng suy giảm trí nhớ kể từ khi nhiễm covid -19 (OR= 3,6, $p < 0,05$); Gặp phải áp lực học tập (OR= 3,69, $p < 0,05$); Gặp phải áp lực từ kết quả thi, kiểm tra (OR= 5,2, $p < 0,05$); Gặp phải áp lực học tập chung (OR= 4,13, $p < 0,05$).

Từ khóa: Trầm cảm; Stress.

*Tác giả liên hệ

Email: dinhgiap.bhxh@gmail.com

Điện thoại: (+84) 944 664 888

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65i1.897>



1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), sức khỏe tâm thần (SKTT) là nền tảng cho sự khỏe mạnh và hoạt động hiệu quả của các cá nhân. Tuy nhiên, ngày nay các rối loạn tâm thần (RLTT) đang là vấn đề được XH quan tâm. Có tới hơn 100 triệu người bị rối loạn SKTT ở khu vực Tây Thái Bình Dương. Chỉ riêng rối loạn trầm cảm (RLTC) là nguyên nhân gây ra 5,73% gánh nặng bệnh tật ở khu vực này. Tại Việt Nam, theo BV Tâm thần TƯ 1, tỷ lệ mắc 10 chứng RLTT phổ biến năm 2014 là 14,2%, trong đó RLTC chiếm 2,45%. Nghiên cứu của Manar AlAzzam và CS (2021) trên các học sinh THPT ở Jordan cho thấy 30,7% nam và 50,7% nữ có biểu hiện trầm cảm [1]. Năm 2020, Trần Thị Hương Quỳnh và CS sử dụng bộ công cụ DASS-21. Kết quả: tỷ lệ HS có dấu hiệu trầm cảm 38,2%, lo âu 39,2% [2]. Có nhiều yếu tố nguy cơ (YTNC) gây nên RLTT ở HS như yếu tố gia đình, trường học, học tập, số bạn bè, người yêu và gần đây nhất là các yếu tố liên quan đến dịch Covid-19 [3], [4]. Các vấn đề RLTT ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống và học tập của HS.

Trường THPT Yên Lãng luôn chú trọng quan tâm đến sức khỏe của HS. Tuy nhiên, vẫn chưa có đề tài nào về SKTT được triển khai tại đây. Vậy câu hỏi được đặt ra là thực trạng trầm cảm ở HS của trường hiện nay như thế nào? và có những yếu tố nào liên quan đến thực trạng đó? Nhằm trả lời các câu hỏi đó và đề cung cấp các bằng chứng khoa học giúp nhà trường có kế hoạch chăm sóc sức khỏe học sinh được toàn diện hơn. Chúng tôi đã tiến hành đề tài “Trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở học sinh trường trung học phổ thông Yên Lãng huyện Mê Linh – Hà Nội, năm 2022” với hai mục tiêu:

1) Đánh giá thực trạng trầm cảm ở HS trường THPT Yên Lãng huyện Mê Linh, Hà Nội, năm 2022

2) Phân tích một số yếu tố liên quan đến trầm cảm của đối tượng nghiên cứu

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu

- Học sinh đang theo học tại trường THPT Yên Lãng, Mê Linh, Hà Nội năm học 2022- 2023

Tiêu chuẩn lựa chọn: Học sinh có mặt tại trường trong thời gian nghiên cứu. Học sinh đồng ý tham gia vào nghiên cứu

Tiêu chuẩn loại trừ: Học sinh vắng mặt trong thời gian nghiên cứu (nghỉ học, ...)

- Địa điểm nghiên cứu: Trường THPT Yên Lãng, Mê Linh, Hà Nội.

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 06/2022 đến tháng 10/2022

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế mô tả cắt ngang có phân tích.

Áp dụng công thức ước lượng 1 tỷ lệ trong nghiên cứu mô tả:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Cỡ mẫu 396 học sinh. Cách chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo năm học và giới (n = 396)

Khối lớp	Giới	Nam		Nữ		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%
Lớp 10		47	11,9	85	21,5	132	33,4
Lớp 11		75	18,9	57	14,4	132	33,3
Lớp 12		64	16,2	68	17,1	132	33,3
Tổng		186	47,0	210	53,0	396	100,0

Nhận xét: có 47,0% là nam và 53,0% nữ. Số lượng HS các khối bằng nhau với 132 người.

Bảng 3.2. Đặc điểm thói quen sinh hoạt của đối tượng nghiên cứu (n= 396)

Đặc điểm thói quen sinh hoạt		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên hút thuốc lá	Có	1	0,2
	Không	395	99,8
Thường xuyên uống rượu bia	Có	4	1,0
	Không	392	99,0
Tập thể dục thường xuyên	Có	228	57,6
	Không	168	42,4

Nhận xét: HS thường xuyên hút thuốc lá và uống rượu bia chiếm tỷ lệ rất thấp(0,2% và 1%). Có 57,6% thường xuyên tập thể dục.

Bảng 3.3. Thói quen sử dụng internet của đối tượng nghiên cứu (n= 396)

Thói quen sử dụng internet		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Mất ngủ vì sử dụng internet lúc đêm muộn	Thường xuyên	55	13,9
	Không thường xuyên	341	86,1
Chọn vào internet thay vì gặp gỡ bạn bè	Thường xuyên	57	14,4
	Không thường xuyên	339	85,6
Cáu kỉnh khi người khác làm phiền lúc vào mạng	Thường xuyên	21	5,3
	Không thường xuyên	375	94,7
Mục đích sử dụng internet	Lướt mạng xã hội	323	81,6
	Học tập	312	78,8
	Chơi game	186	47,0
Thời gian sử dụng internet	≤ 3 tiếng	233	58,8
	> 3 tiếng	163	41,2
	Thời gian sử dụng TB	3,70 ± 2,36	
Nghiện internet	Có	12	3,0
	Không	384	97,0

Nhận xét: 3,0% HS nghiện game. 13,9% thường xuyên mất ngủ vì sử dụng internet lúc đêm muộn. 14,4% thường xuyên chọn vào internet thay vì gặp gỡ bạn bè. 5,3% thường xuyên cáu kỉnh khi bị làm phiền lúc

vào mạng. Về thời gian sử dụng: Thời gian sử dụng internet TB là 3,7 tiếng để lướt mạng xã hội (81,6%) và học tập (78,8%).



Bảng 3.4. Tình trạng mối quan hệ với gia đình, bạn bè, người yêu của ĐTNC (n= 396)

Đặc điểm mối quan hệ		Số lượng	Tỷ lệ %
Tình trạng quan hệ hôn nhân của bố mẹ học sinh	Bình thường	359	90,7
	Đã ly hôn, ly thân	14	3,5
	Khác	23	5,8
Mối quan hệ của học sinh với bố mẹ, gia đình	Tốt	386	97,5
	Không tốt	10	2,5
Học sinh nhận được sự hỗ trợ kịp thời của gia đình khi cần	Có	380	96,0
	Không	16	4,0
Mối quan hệ của học sinh với bạn bè hiện nay	Tốt	386	97,5
	Không tốt	10	2,5
Đã từng bị bạn bè bắt nạt bằng lời nói, hành động khiến bản thân bị tổn thương	Có	191	48,2
	Không	205	51,8
Có người yêu (n=394)	Có	50	12,7
	Không	344	87,3
Mối quan hệ của học sinh với người yêu (n=50)	Tốt	47	94,0
	Không tốt	3	6,0

Nhận xét: 90,7% HS có bố mẹ hôn nhân bình thường. 97,5% có mối quan hệ tốt với bố mẹ, gia đình. 96,0% nhận được sự hỗ trợ kịp thời của gia đình khi cần. 97,5% có mối quan hệ tốt với bạn bè. Tuy nhiên có 48,2% đã từng bị bạn bè bắt nạt bằng lời nói, hành động khiến bản thân bị tổn thương. 12,7% cho biết đang có người yêu. Trong số này có 94,0% có mối quan hệ tốt với người yêu

3.2. Thực trạng trầm cảm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.5. Thực trạng trầm cảm của đối tượng nghiên cứu (n=396)

Thực trạng	Trầm cảm	
	Số lượng	Tỷ lệ %
Không	355	89,6
Có	41	10,4

Nhận xét: Tỷ lệ có dấu hiệu trầm cảm 10,4%.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến trầm cảm của ĐTNC

Bảng 3.6. Mối liên quan giữa một số thông tin chung với trầm cảm của ĐTNC (n= 396)

Đặc điểm nhân khẩu học	Có trầm cảm	Không trầm cảm	OR 95%CI	P
	SL (%)	SL (%)		
Giới				
Nam	14 (7,5)	172 (92,5)	0,55 0,28-1,09	0,086
Nữ	27 (12,9)	183 (87,1)		
Mắc bệnh mạn tính				
Có	2 (28,6)	5 (71,4)	3,58 0,67-19,12	0,134
Không	39 (10,0)	350 (90,0)		
Tình trạng dinh dưỡng				
Gầy, TCBP	20 (9,3)	195 (90,7)	0,78 0,41-1,49	0,455
Bình thường	21 (11,6)	160 (88,4)		
Thường xuyên uống rượu bia				
Có	1 (25,0)	3 (75,0)	2,93 0,29-28,87	0,356
Không	40 (10,2)	352 (89,8)		
Thường xuyên tập thể dục				
Không	25 (14,9)	143 (85,1)	2,3 1,19-4,49	0,013
Có	16 (7,0)	212 (93,0)		
Nghiện internet				
Có	4 (33,3)	8 (66,7)	4,68 1,34-16,32	0,015
Không	37 (9,6)	347 (90,4)		

Nhận xét: Có một số yếu tố liên quan đến trầm cảm của ĐTNC: so với nhóm còn lại ($p < 0,05$).

Nhóm HS không thường xuyên tập thể dục, nghiện internet có khả năng bị TC cao gấp 2,3 lần và 4,68 lần

Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới, tình trạng mắc bệnh mạn tính, dinh dưỡng, uống rượu bia với trầm cảm ($p > 0,05$).



Bảng 3.7. Mối liên quan giữa mối quan hệ gia đình, bạn bè, người yêu với tình trạng trầm cảm của đối tượng nghiên cứu (n= 396)

Mối quan hệ với gia đình, bạn bè, người yêu	Có trầm cảm	Không trầm cảm	OR (95%CI)	p
	SL (%)	SL (%)		
Tình trạng hôn nhân của bố mẹ				
Không bình thường (ly dị, ly thân, ...)	5 (13,5)	32 (86,5)	1,4 0,51-3,82	0,509
Bình thường	36 (10,0)	323 (90,0)		
Mối quan hệ của học sinh với bố mẹ, gia đình				
Không tốt	2 (20,0)	8 (80,0)	2,22 0,45-10,84	0,323
Tốt	39 (10,1)	347 (89,9)		
Nhận được sự hỗ trợ của bố mẹ, gia đình khi cần				
Không	3 (18,8)	13 (81,2)	2,07 0,57-7,61	0,27
Có	38 (10,0)	342 (90,0)		
Mối quan hệ của học sinh với bạn bè				
Không tốt	4 (40,0)	6 (60,0)	6,29 1,69-23,29	0,006
Tốt	37 (9,6)	349 (90,4)		
Từng bị bạn bè bắt nạt bằng lời nói, hành động khiến bản thân bị tổn thương				
Có	23 (12,0)	168 (88,0)	1,42 0,74-2,72	0,289
Không	18 (8,8)	187 (91,2)		

Nhận xét: Nhóm HS có mối quan hệ với bạn bè không tốt có khả năng bị TC cao gấp 6,29 lần so với nhóm còn lại ($p < 0,05$). Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa hôn nhân của bố mẹ, mối quan hệ với bố mẹ, gia đình, nhận được sự hỗ trợ của bố mẹ, gia đình khi cần, bị bạn bè bắt nạt bằng lời nói, hành động khiến bản thân bị tổn thương với tình trạng TC ($p > 0,05$).

Có mối liên quan của một số yếu tố tới trầm cảm sau

khi nhiễm covid -19:

Nhóm có rối loạn mất ngủ, rối loạn cảm xúc và suy giảm trí nhớ có khả năng bị TC cao gấp 2,52 lần, 3,95 lần và 3,67 lần so với nhóm còn lại ($p < 0,05$). Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa mệt mỏi kéo dài, rối loạn khả năng tập trung, hụt hơi tức ngực với TC ($p > 0,05$).

Bảng 3.8. Mối liên quan giữa đặc điểm học tập và tình trạng trầm cảm của ĐTNC (n= 396)

Tình trạng học tập	Có trầm cảm	Không trầm cảm	OR (95%CI)	p
	SL (%)	SL (%)		
Khối lớp				
Lớp 10	14 (10,6)	118 (89,4)	1	
Lớp 11	8 (6,1)	124 (93,9)	1,83 (0,74-4,56)	0,182
Lớp 12	19 (14,4)	113 (85,6)	0,705 (0,33-1,47)	0,35
Áp lực từ khối lượng bài vở kiểm tra				
Áp lực cao	13 (10,5)	111 (89,5)	1,02 0,51-2,04	0,954
Không chịu áp lực cao	28 (10,3)	244 (89,7)		
Áp lực học tập				
Áp lực cao	31 (16,1)	162 (83,9)	3,69 1,75-7,76	0,001
Không chịu áp lực cao	10 (4,9)	193 (95,1)		
Áp lực từ kết quả thi, kiểm tra				
Áp lực cao	32 (18,2)	144 (81,8)	5,2 2,41-11,24	0,000
Không chịu áp lực cao	9 (4,1)	211 (95,9)		
Áp lực học tập chung				
Áp lực cao	27 (19,3)	113 (80,7)	4,13 2,08-8,17	0,000
Không chịu áp lực cao	14 (5,5)	24 (94,5)		

Nhận xét: Có mối liên quan của một số yếu tố tới trầm cảm:

Nhóm gặp phải áp lực học tập, kết quả thi, kiểm tra và áp lực học tập chung có khả năng bị TC cao gấp 3,69 lần, 5,2 lần và 4,13 lần so với nhóm còn lại ($p < 0,05$). Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa khối lớp, áp lực từ khối lượng bài vở kiểm tra với TC ($p > 0,05$).

4. BÀN LUẬN

4.1. Thực trạng trầm cảm của đối tượng nghiên cứu

Trầm cảm là một trong các RLTL phổ biến và có thể gặp ở bất kì ai. Trong đó, TC ở HS hiện đang có xu hướng gia tăng và là một vấn đề đáng quan tâm hiện nay. TC có thể xuất hiện và kéo dài trong suốt thời gian học tập tại trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ HS có dấu hiệu TC là 10,4%, với mức nhẹ, vừa, nặng lần lượt là 5,6%, 4,0% và 0,8%. Không có mức rất nặng. So với

nghiên cứu của Nguyễn Bá Đạt(2003) sử dụng thang đo RADS và BDI – II để đánh giá TC ở 566 HS THPT ở Hà Nội, tỷ lệ có dấu hiệu TC nhẹ trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn (5,6% so với 6,7%). Tuy nhiên, tỷ lệ có dấu hiệu TC vừa và nặng của chúng tôi lại cao hơn (4,0% so với 1,5% và 0,8% so với 0,5%) [5]. So với nghiên cứu của Trần Thị Mỹ Lương và Phan Diệu Mai(2018) đánh giá bằng thang đo Beck trên 708 HS THPT của 6 trường tỉnh Ninh Bình và Hà Nội (20,1% có RLTC với 13,3% nhẹ, 5,8% vừa và 1,0% nặng) [6] thì kết quả của chúng tôi thấp hơn. Sự khác nhau giữa kết quả có thể do khác nhau về thang đo được sử dụng để đánh giá.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tỷ lệ HS có dấu hiệu TC ở nữ cao hơn nam, ở nhóm lớp 10 cao hơn nhóm lớp 11, 12, ở nhóm có nghiện internet cao hơn nhóm không nghiện, ở nhóm từng bị bạn bè bắt nạt cao hơn nhóm không bị, ở nhóm đã từng bị mắc covid – 19 cao hơn nhóm không bị và ở nhóm chịu áp lực học tập chung cao cao hơn so với nhóm không chịu áp lực cao.

4.2. Một số yếu tố liên quan tới trầm cảm

Kết quả nghiên cứu của Tôn Thất Toàn, Nguyễn Thị Quế Lâm (2018) ở HS lớp 12 trường THPT Lê Quý Đôn, Khánh Hòa cho thấy nữ có nguy cơ TC cao hơn 2 lần so với nam ($p < 0,05$) [7] nhưng nghiên cứu của chúng tôi không tìm được mối liên quan có ý nghĩa trên ($p > 0,05$).

Nghiện internet ảnh hưởng tiêu cực đến SKTT. Kết quả của chúng tôi thấy nhóm HS nghiện internet có khả năng TC cao gấp 4,68 lần so với nhóm còn lại ($p < 0,05$) cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Trường Viên và CS (2018), tỷ lệ TC ở nhóm nghiện internet cao gấp 2,76 lần (CI 95% 1,88-4,06) so với nhóm không nghiện internet ($p < 0,001$) [8].

Bạo lực học đường gây xúc phạm, tổn thương thể xác và tinh thần của người khác. Hiện nay tình trạng này đang là một hồi chuông báo động. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của chúng tôi không thấy mối liên quan giữa tình trạng bị bạn bè bắt nạt với TC của HS. Trong khi đó Nguyễn Thị Minh Ngọc và CS (2017) tìm thấy mối liên quan giữa TC và tình trạng bị bắt nạt từ bạn bè ($p < 0,05$) [9].

Ở lứa tuổi HS, áp lực từ học tập, thi cử chiếm phần lớn thời gian của các em, đây là nguyên nhân chính có thể gây ra các RLTT. Nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra nhóm gặp phải áp lực học tập, áp lực từ kết quả thi, kiểm tra và áp lực học tập chung có khả năng TC cao gấp 3,69 lần, 5,2 lần và 4,13 lần so với nhóm còn lại ($p < 0,05$).

5. KẾT LUẬN

1. Thực trạng trầm cảm của học sinh trường trung học phổ thông Yên Lãng, huyện Mê Linh, Hà Nội năm 2022: Tỷ lệ học sinh có dấu hiệu trầm cảm 10,4% (mức nhẹ, vừa, nặng lần lượt là 5,6%.4,0% và 0,8%, không có mức độ rất nặng).

2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng trầm cảm của học sinh: Thường xuyên tập thể dục (OR= 2,3, $p < 0,05$); nghiện internet (OR= 4,68, $p < 0,05$); mối quan hệ với bạn bè (OR = 6,29, $p < 0,05$); mắc phải triệu chứng rối loạn mất ngủ kể từ khi nhiễm covid -19 (OR= 2,52, $p < 0,05$); mắc phải triệu chứng rối loạn cảm xúc kể từ khi nhiễm covid -19 (OR = 3,95, $p < 0,05$); mắc phải triệu chứng suy giảm trí nhớ kể từ khi nhiễm covid -19 (OR= 3,6, $p < 0,05$); gặp phải áp lực học tập (OR= 3,69, $p < 0,05$); gặp phải áp lực từ kết quả thi, kiểm tra (OR= 5,2, $p < 0,05$); gặp phải áp lực học tập chung (OR= 4,13, $p < 0,05$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Manar A et al., Predictors of Depression and Anxiety Among Senior High School Students During COVID-19 Pandemic: The Context of Home Quarantine and Online Education, The Journal of School Nursing, First Published February 10, 2021.
- [2] Trần Thị Hương Quỳnh và cộng sự, Thực trạng trầm cảm, lo âu ở học sinh một trường trung học phổ thông tại tỉnh Nghệ An năm học 2019-2020 và một số yếu tố liên quan, Tạp chí Y học dự phòng, Tập 30, số 6, 2020, tr. 83-90.
- [3] Akshar A et al., Covid -19 anxiety and stress survey (cass) in high school and college students due to coronavirus disease 2019, Chest Journal, 158 (4), Supplement, A314, October 01, 2020.
- [4] Chengqi Cao et al., Anxiety, depression, and PTSD symptoms among high school students in china in response to the COVID-19 pandemic and lockdown, Journal of Affective Disorders; 296, 2022, tr. 126-129.
- [5] Nguyễn Bá Đạt, Kết quả chẩn đoán trầm cảm ở học sinh THPT Hà Nội, Tạp chí Tâm lý học, số 07/2003, tr. 57-63.
- [6] Ngô Thị Trang, Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở học sinh trường trung học phổ thông Lương Phú, Phú Bình, Thái Nguyên, Luận văn thạc sỹ Y học dự phòng, Đại học Y dược - Đại học Thái Nguyên, 2017.
- [7] Nguyễn Thị Quế Lâm, Tôn Thất Toàn Thực trạng trầm cảm, lo âu, stress và hành vi, nhu cầu tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý học sinh lớp 12 trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn, tỉnh Khánh Hòa, năm 2018, Tạp chí Y học dự phòng; Tập 30, số 4 Phụ bản - 2020, tr. 190-197.
- [8] WHO, Sức khỏe tâm thần ở Việt Nam, truy cập ngày 20/10/2022, tại trang web <https://www.who.int/vietnam/vi/health-topics/mental-health#:~:text=S%E1%BB%A9c%20kh%E1%BB%8Fe%20t%C3%A2m%20th%E1%BA%A7n%20l%C3%A0,ph%E1%BA%A3n%20%E1%BB%A9ng%20c%E1%BB%A7a%20ng%C6%B0%E1%BB%9Di%20kh%C3%A1c>
- [9] Nguyễn Thị Minh Ngọc và cộng sự, Trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở học sinh một trường Trung học Phổ thông tại Thành phố Hải Phòng năm 2017, Tạp chí Y học dự phòng, Tập 27, số 10, 2017, tr. 110-116.